

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/QĐ-TTg Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư  
được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

- Quyết định này quy định về tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.
- Quyết định này áp dụng đối với chủ dự án đầu tư có nhu cầu được cấp tín dụng xanh, chủ thể phát hành trái phiếu xanh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Danh mục phân loại xanh là danh mục phân loại các lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư có mục tiêu bảo vệ môi trường, mang lại lợi ích về môi trường quy định tại khoản 1 Điều 149 hoặc khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và đáp ứng tiêu chí môi trường quy định tại Quyết định này.
- Chỉ tiêu sàng lọc là yêu cầu quản lý về môi trường hoặc thông số kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, chất thải, quy trình sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.
- Dự án chuyên đổi xanh là dự án đầu tư thuộc ngành kinh tế có phát thải khí nhà kính lớn hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường mà áp dụng giải pháp chuyển đổi về công nghệ, kỹ thuật và quản lý để đạt tiêu chí môi trường quy định tại Điều 3 Quyết định này.

### **Điều 3. Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

1. Dự án đầu tư được xem xét cấp tín dụng xanh theo quy định của pháp luật về tín dụng và pháp luật khác có liên quan khi đáp ứng các tiêu chí môi trường sau:

a) Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ các dự án đầu tư được miễn thủ tục môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại cột số (2), cột số (4) và cột số (6) của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Dự án đầu tư được xem xét phát hành trái phiếu xanh theo quy định của pháp luật về trái phiếu và pháp luật khác có liên quan khi đáp ứng các tiêu chí môi trường sau:

a) Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại cột số (2), cột số (5) và cột số (6) của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Danh mục phân loại xanh**

1. Danh mục phân loại xanh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ vào Danh mục phân loại xanh, tiêu chí môi trường quy định tại Điều 3 Quyết định này để tự xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh. Khuyến khích tham vấn ý kiến chuyên gia hoặc đơn vị, tổ chức có chức năng phù hợp trong quá trình xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

3. Hình thức, trình tự, thủ tục xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh để hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện:

a) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện các quy định tại Quyết định này;

b) Theo dõi thực hiện, rà soát, đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định này.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Quyết định số ...../202..../QĐ-TTg ngày.....tháng.....năm 202.. của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT      | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|----------|--|---|---|---|--|
|          |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh   |  |
| (1)      | (2)                                    | (3)   | (4)   | (5)   | (6)  |
| <b>A</b> | <b>NĂNG LƯỢNG</b>                      |   |   |   |  |
| 1        | Sản xuất điện<br>mặt trời <sup>4</sup> | 35116. Điện mặt trời                              | Ứng phó với biến đổi<br>khí hậu   | Sử dụng hiệu quả tài<br>nguyên thiên nhiên,<br>phát triển nguồn<br>năng lượng tái tạo | 1. Hiệu suất chuyển đổi quang điện đáp ứng:<br>1.1. Hiệu suất của tế bào quang điện phải lớn<br>hơn 16%<br>1.2. Hiệu suất của module quang điện phải lớn<br>hơn 15%<br>2. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện mặt trời<br>phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm<br>định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu<br>có) |

<sup>1</sup> Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư được xác định dựa trên Quyết định số 27/2017/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Đối với các lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư chưa xác định được mã ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam sẽ được cập nhật, bổ sung khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

<sup>2</sup> Theo quy định tại khoản 1 Điều 149, khoản 2 Điều 150 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14

<sup>3</sup> Chỉ tiêu sàng lọc được áp dụng theo quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các tài liệu được cơ quan có thẩm quyền ban hành, trường hợp chưa ban hành thì áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường của quốc gia hoặc tổ chức quốc tế đã được khuyến nghị trong phụ lục I. Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì chỉ tiêu phân loại tương ứng sẽ áp dụng theo quy định mới.

<sup>4</sup> Điện mặt trời là điện được sản xuất từ các tấm quang điện theo nguyên lý biến đổi từ quang năng thành điện năng, bao gồm: điện mặt trời mái nhà (điện mặt trời mái nhà); điện mặt trời nổi lưới (điện mặt trời trang trại); điện mặt trời nổi.

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư                | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|--|--|--|---|
|     |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh  |   |
| (1) | (2)   | (3)  | (4)  | (5)  | (6)   |
| 2   | Sản xuất điện gió                               | 35115. Điện gió                                | Ứng phó với biến đổi khí hậu   | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | <p>1. Sản xuất điện gió từ một trong các loại hình sau đây:</p> <p>1.1. Điện gió ngoài khơi</p> <p>1.2. Điện gió trong đất liền</p> <p>2. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện gió phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p>  |
| 3   | Sản xuất điện từ nguồn năng lượng bền vững khác | 35119. Điện khác                               | Ứng phó với biến đổi khí hậu   | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | <p>1. Sản xuất điện từ một trong các nguồn năng lượng dưới đây:</p> <p>1.1. Địa nhiệt<sup>5</sup></p> <p>1.2. Sinh khối<sup>6</sup></p> <p>1.3. Thủy triều<sup>7</sup></p> <p>1.4. Hydrogen xanh<sup>8</sup></p> <p>2. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ các nguồn năng lượng phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p> |

<sup>5</sup> Địa nhiệt là nguồn năng lượng được lấy từ nhiệt trong tâm Trái Đất.

<sup>6</sup> Sinh khối là các vật liệu có nguồn gốc sinh học như cây công nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp.

<sup>7</sup> Điện thủy triều là một dạng của thủy năng có thể chuyển đổi năng lượng thu được từ thủy triều thành các dạng năng lượng hữu ích khác, chủ yếu là điện.

<sup>8</sup> Năng lượng hydrogen xanh là năng lượng thứ cấp được tạo ra từ nguồn năng lượng sơ cấp ban đầu là năng lượng tái tạo. Hydrogen không màu, không mùi, dễ cháy, dễ kết hợp với Oxy để tạo ra nhiệt năng. Hydrogen là năng lượng sạch do khi sử dụng chỉ thải ra nước.

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư                            | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>                       | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|--|--|--|---|
|     |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh  |   |
| (1) | (2)   | (3)  | (4)  | (5)  | (6)   |
| 4   | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ các nguồn năng lượng tái tạo | 35301. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí | Ứng phó với biến đổi khí hậu   | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | <p>1. Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ một trong các nguồn năng lượng dưới đây:</p> <p>1.1. Điện mặt trời</p> <p>1.2. Điện gió</p> <p>1.3. Địa nhiệt</p> <p>1.4. Sinh khối</p> <p>1.5. Thủy triều</p> <p>1.6. Hydrogen xanh</p> <p>2. Môi chất lạnh sử dụng trong thiết bị làm mát có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam</p> <p>3. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p> |
| 5   | Sản xuất khí đốt từ các nguồn sinh khối                     | 35201. Sản xuất khí đốt  | Ứng phó với biến đổi khí hậu   | Phát triển nguồn năng lượng tái tạo  | <p>1. Sản xuất khí đốt từ một trong các nguồn năng lượng sau:</p> <p>1.1. Phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp</p> <p>1.2. Chất thải</p>  |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư                         | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |                                     | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|--|---|---|-------------------------------------|--|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                     |  |
| (1) | (2)  | (3)   | (4)   | (5)                                 | (6)  |
|     |  |   |   |                                     | 2. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, khí sinh học phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)   |
| 6   | Xây dựng công trình điện phục vụ phát triển năng lượng tái tạo | 42210. Xây dựng công trình                        | Ứng phó với biến đổi khí hậu  | Phát triển nguồn năng lượng tái tạo | <p>1. Xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo cho một trong các loại công trình sau:</p> <p>1.1. Điện gió</p> <p>1.2. Điện mặt trời</p> <p>1.3. Điện địa nhiệt</p> <p>1.4. Điện thủy triều</p> <p>1.5. Điện sinh khối</p> <p>1.6. Điện khí biogas</p> <p>1.7. Điện từ Hydrogen xanh</p> <p>2. Thiết bị được sử dụng để xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p> |
| 7   | Xây dựng, sửa chữa, nâng                                       | 35121. Truyền tải điện<br>35122. Phân phối điện   | Ứng phó với biến đổi khí hậu  | Phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Tiết kiệm năng lượng đạt tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng hơn so với trước khi sửa chữa, nâng  |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư               | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|---|---|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)  | (3)   | (4)   | (5)   | (6)   |
|     | cấp hệ thống<br>phân phối điện                       |   |   |   | <p>cấp hệ thống phân phối điện không thấp hơn 8% giai đoạn 2021-2025 và 10% giai đoạn đến 2030.</p> <p>2. Sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và đáp ứng một trong các chỉ tiêu sau:</p> <p>2.1. Được cấp nhãn năng lượng theo quy định về danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện</p> <p>2.2. Được cấp Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> |
| 8   | Sản xuất pin và ắc quy để lưu trữ năng lượng tái tạo | 27200. Sản xuất pin và ắc quy                     | Ứng phó với biến đổi khí hậu  | Tiết kiệm năng lượng; phát triển nguồn năng lượng tái tạo | <p>1. Sản xuất pin và ắc quy để lưu trữ điện từ các nguồn năng lượng sau:</p> <p>1.1. Điện gió</p> <p>1.2. Điện mặt trời</p> <p>1.3. Điện địa nhiệt</p> <p>1.4. Điện thủy triều</p> <p>1.5. Điện sinh khối</p> <p>1.6. Điện khí biogas</p>  |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư                    | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|---|--|--|---|--|
|     |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |  |
| (1) | (2)   | (3)  | (4)  | (5)   | (6)  |
|     |   |  |  |   | <p>1.7. Điện từ Hydrogen xanh</p> <p>2. Tuân thủ quy định về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu đối với pin, ắc quy theo lộ trình quy định của pháp luật bảo vệ môi trường</p>   |
| 9   | Lắp đặt hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | 43210. Lắp đặt hệ thống điện                   | Ứng phó với biến đổi khí hậu   | Tiết kiệm năng lượng; phát triển nguồn năng lượng tái tạo | <p>1. Hệ thống lưu trữ điện được lắp đặt cho các nguồn năng lượng tái tạo sau:</p> <p>1.1. Điện gió</p> <p>1.2. Điện mặt trời</p> <p>1.3. Điện địa nhiệt</p> <p>1.4. Điện thủy triều</p> <p>1.5. Điện sinh khối</p> <p>1.6. Điện khí biogas</p> <p>1.7. Điện từ Hydrogen xanh</p> <p>2. Loại hình lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo tuân thủ quy định về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu đối với pin, ắc quy theo lộ trình quy định của pháp luật bảo vệ môi trường</p> <p>3. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo phải được</p> |

| STT      | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư  | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>   | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|----------|---|--|--|--|--|
|          |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh                            |  |
| (1)      | (2)   | (3)  | (4)  | (5)  | (6)  |
|          |   |  |  |  | chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)  |
| <b>B</b> | <b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>   |  |  |  |  |
| 10       | Vận tải hàng hóa và hành khách bằng phương tiện giao thông các bon thấp | 491. Vận tải đường sắt<br>492. Vận tải hành khách bằng xe buýt<br>493. Vận tải đường bộ khác<br>494. Vận tải đường ống<br>50. Vận tải đường thủy<br>51. Vận tải hàng không | Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường                               | Áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | <p>1. Phương tiện, thiết bị được sử dụng hoặc mua sắm để vận tải hành khách và hàng hóa đáp ứng các tiêu chí sau:</p> <p>1.1. Phương tiện, thiết bị giao thông vận tải là phương tiện sử dụng điện, xăng sinh học, năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu khác không hoặc ít gây phát thải khí nhà kính, sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam</p> <p>1.2. Phương tiện, thiết bị giao thông vận tải phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p> <p>1.3. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có) đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định</p> <p>1.4. Môi chất lạnh được sử dụng (nếu có)</p> |

| STT      | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư  | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>                           | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|----------|---|---|---|---|--|
|          |   |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh   |  |
| (1)      | (2)   | (3)   | (4)   | (5)   | (6)  |
| 11       | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải các-bon thấp                  | 42110. Xây dựng công trình đường sắt<br>42120. Xây dựng công trình đường bộ | Ứng phó với biến đổi khí hậu  | Áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon                                | Cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải cho một hoặc một số loại hình phương tiện giao thông sau:<br>1. Sử dụng điện<br>2. Sử dụng xăng sinh học<br>3. Phương tiện sử dụng năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu khác ít gây phát thải khí nhà kính theo quy định của pháp luật hiện hành  |
| <b>C</b> | <b>XÂY DỰNG</b>   |   |   |   |  |
| 12       | Cải tạo, sửa chữa công trình xây dựng đạt mục tiêu công trình xanh <sup>9</sup> | 41010. Xây dựng nhà để ở<br>41020. Xây dựng nhà không để ở                  | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên   | Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng | 1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:<br>1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả<br>1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường đáp ứng yêu cầu về sử dụng |

<sup>9</sup> Công trình xanh là công trình được thiết kế, thi công, vận hành và bảo dưỡng theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, đồng thời đảm bảo chất lượng môi trường bên trong công trình đáp ứng các điều kiện tiện nghi và sức khỏe cho người sử dụng.

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>          | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|--|---|---|---|
|     |  |  | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)                                    | (3)  | (4)   | (5)   | (6)   |
|     |  |  |   |   | <p>vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường<sup>10</sup> trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng</p> <p>3. Đáp ứng yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô- dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam</p> <p>4. Thiết bị, hệ thống làm mát trong công trình cải tạo, sửa chữa đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn định mức hiệu suất năng lượng quy định</p> |
| 13  | Xây dựng công trình xanh               | 41010. Xây dựng nhà để ở<br>41020. Xây dựng nhà không để ở | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên   | Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng | <p>1. Mức độ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:</p> <p>1.1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả</p>   |

<sup>10</sup> Theo khái niệm về vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định 09/2021/NĐ-CP.

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư           | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>                                | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|--|---|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)  | (3)   | (4)  | (5)   | (6)   |
|     |  |   |  |   | <p>1.2. Đạt các chứng chỉ công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>2. Mức độ sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng</p> <p>3. Đáp ứng yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam</p> <p>4. Thiết bị, hệ thống làm mát trong công trình xây dựng mới đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn định mức hiệu suất năng lượng quy định</p> |
| 14  | Xây dựng, cải tạo công trình công ích thân | 42210. Xây dựng công trình điện<br>42220. Xây dựng công trình cấp, thoát nước | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên                                      | Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng | 1. Có giải pháp tiết kiệm năng lượng về lớp vỏ công trình và trang thiết bị trong công trình đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả   |

| STT      | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>  | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|----------|--|--|---|--|---|
|          |  |  | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                                |   |
| (1)      | (2)                                    | (3)  | (4)   | (5)  | (6)   |
|          | thiện môi trường <sup>11</sup>         | 42230. Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc<br>42290. Xây dựng công trình công ích khác. |   |  | 2. Đáp ứng yêu cầu về sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong các công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng<br>3. Đáp ứng yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô- dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam<br>4. Thiết bị, hệ thống làm mát trong công trình xây dựng, cải tạo đáp ứng tương đương hoặc thấp hơn định mức hiệu suất năng lượng quy định |
| <b>D</b> | <b>TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>                 |  |   |  |   |
| 15       | Xây dựng công trình cấp, thoát nước    | 42220. Xây dựng công trình cấp, thoát nước   | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên   | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Công trình xây dựng cấp, thoát nước có lắp đặt, vận hành thuộc một trong các loại hình sau:<br>1.1. Hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ<br>1.2. Hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước   |

<sup>11</sup> Công trình công ích là công trình phục vụ lợi ích công cộng, bao gồm công trình điện; công trình cấp thoát nước; công trình viễn thông, thông tin liên lạc và công trình công ích khác.

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư       | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|--|--|--|--|--|
|     |  |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh                                  |  |
| (1) | (2)                                    | (3)  | (4)  | (5)  | (6)  |
|     |  |  |  |  | <p>1.3. Hệ thống thoát nước chống ngập úng</p> <p>1.4. Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải</p> <p>1.5. Hệ thống tưới tiêu thông minh</p> <p>2. Thiết bị được sử dụng phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p>   |
| 16  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch | 36000. Khai thác, xử lý và cung cấp nước       | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên                                      | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải . | <p>1. Chất lượng nước sạch cung cấp đáp ứng các thông số kỹ thuật trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt</p> <p>2. Mức tiêu thụ điện năng của hệ thống theo công suất trạm xử lý nước thấp hơn định mức tiêu hao điện năng theo quy định. Ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo trong quản lý, vận hành hệ thống</p> <p>3. Tỷ lệ thất thoát nước sạch</p> <p>3.1. Đối với dự án xây dựng mới hệ thống cấp nước: tỷ lệ thất thoát nước <math>\leq 15\%</math> và có kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước</p> <p>3.2. Đối với dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện tại: tỷ lệ thất thoát nước sạch <math>&lt; 18\%</math> và có chứng minh tỷ lệ giảm so với trước khi lắp đặt hoặc vận hành</p> |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư        | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>           | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|--|--|--|---|
|     |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh                                |   |
| (1) | (2)                                     | (3)  | (4)  | (5)  | (6)   |
| 17  | Quản lý chất lượng và bảo vệ nguồn nước | 39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên                                      | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | <p>1. Loại hình dự án đầu tư thuộc một trong các hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước dưới đây:</p> <p>1.1. Tham gia phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm</p> <p>1.2. Tìm kiếm, thăm dò, khai thác nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân ở các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác</p> <p>1.3. Sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; thu gom, sử dụng nước mưa; xử lý nước biển thành nước ngọt; đầu tư thiết bị, công nghệ tiết kiệm nước</p> <p>1.4. Xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn</p> <p>1.5. Phát triển công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước</p> |

| STT      | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư                                     | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>   | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|----------|--|--|--|--|--|
|          |  |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh  |  |
| (1)      | (2)  | (3)  | (4)  | (5)  | (6)  |
|          |  |  |  |  | <p>1.6. Xây dựng, vận hành công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất.</p> <p>2. Thiết bị được sử dụng để phục vụ việc dự báo, giám sát, kiểm soát chất lượng nguồn nước, bảo vệ nguồn nước, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p>  |
| 18       | Phát triển, lắp đặt, vận hành hệ thống tuần hoàn nước                | 42220. Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>36000. Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>37002. Xử lý nước thải | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên                                      | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải;; áp dụng kinh tế tuần hoàn | <p>1. Tỷ lệ tái sử dụng nước theo quy định về thực hiện kinh tế tuần hoàn, hoặc có thuyết minh giải trình về các biện pháp tái sử dụng nước và tỷ lệ tái sử dụng dự kiến</p> <p>2. Chất lượng nước sau khi được xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sau xử lý được sử dụng vào các mục đích khác nhau</p> <p>3. Thiết bị vận hành hệ thống tuần hoàn nước phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)</p> |
| <b>Đ</b> | <b>NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b> |  |  |  |  |
| 19       | Trồng cây hàng năm và cây lâu năm                                    | 011. Trồng cây hàng năm<br>012. Trồng cây lâu năm  | Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; tạo ra lợi ích khác về môi trường           | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon;             | <p>Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 05 chỉ tiêu sau:</p> <p>1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP,</p>  |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư                                  | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|---|---|--|---|
|     |   |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh  |   |
| (1) | (2)   | (3)   | (4)   | (5)  | (6)   |
|     |   | 013. Nhân và chăm sóc<br>cây giống nông nghiệp    |   | sử dụng hiệu quả tài<br>nguyên đất.                                  | GLOBALGAP) hoặc chứng chỉ tương đương<br>được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công<br>nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>2. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt hữu cơ<br>3. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường<br>theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương<br>đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả<br>thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>4. Quy trình sản xuất đáp ứng tiêu chí xác định<br>chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công<br>nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ<br>cao ứng dụng trong nông nghiệp đã ban hành<br>5. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong trồng<br>trọt theo quy định của pháp luật hiện hành |
| 20  | Mô hình chăn<br>nuôi theo tiêu<br>chuẩn thực<br>hành nông<br>nghiệp tốt | 014. Chăn nuôi                                    | Tạo ra lợi ích khác về<br>môi trường  | Áp dụng kinh tế tuần<br>hoàn, kinh tế xanh,<br>phát thải ít các-bon. | Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu<br>sau:<br>1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt<br>trong nước hoặc quốc tế (VIETGAHP, GLOBAL<br>GAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức<br>quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn<br>nhau với Việt Nam<br>2. Tiêu chuẩn quốc gia về chăn nuôi hữu cơ  |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư                             | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>           | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |                                | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|---|--------------------------------|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                |   |
| (1) | (2)  | (3)   | (4)   | (5)                            | (6)   |
|     |  |   |   |                                | <p>3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027, hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>4. Quy trình sản xuất đáp ứng tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp đã ban hành</p> <p>5. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật hiện hành</p>   |
| 21  | Trồng rừng, phục hồi rừng, chăm sóc rừng, ươm giống cây lâm nghiệp | 0210. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên  | Đầu tư phát triển vốn tự nhiên | <p>Đáp ứng một trong 05 chỉ tiêu sau:</p> <p>1. Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận với Việt Nam</p> <p>2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau ở Việt Nam</p> <p>3. Nhân sinh thái Việt Nam /Nhân môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận với Việt Nam</p> |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |                                | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|---|--------------------------------|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                |   |
| (1) | (2)                                    | (3)   | (4)   | (5)                            | (6)   |
|     |  |   |   |                                | <p>4. Thực hiện bảo tồn nguồn tài nguyên di truyền bản địa trong lâm nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành</p> <p>5. Đảm bảo mục đích, yêu cầu về bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật hiện hành</p>  |
| 22  | Nuôi trồng thủy sản nội địa bền vững   | 03220. Nuôi trồng thủy sản nội địa                | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên   | Thích ứng với biến đổi khí hậu | <p>Quy trình sản xuất, nuôi trồng thủy sản nội địa đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:</p> <p>1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam.</p> |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư  | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>           | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|---|---|--|---|
|     |   |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh  |   |
| (1) | (2)                                     | (3)   | (4)   | (5)  | (6)   |
|     |   |   |   |  | 4. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong thủy sản theo quy định của pháp luật hiện hành  |
| 23  | Nuôi trồng<br>thủy sản biển<br>bền vững | 0321. Nuôi trồng thủy<br>sản biển                           | Sử dụng hiệu quả tài<br>nguyên thiên nhiên                                      | Thích ứng với biến<br>đổi khí hậu ; ngăn<br>chặn và giảm thiểu ô<br>nhiễm môi trường | Quy trình sản xuất, nuôi trồng thủy sản biển đáp<br>ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:<br>1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy<br>sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP,<br>GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương<br>đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả<br>thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>2. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi<br>trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ<br>chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận<br>lẫn nhau với Việt Nam<br>3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường<br>theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu<br>chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc<br>gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt<br>Nam<br>4. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong thủy<br>sản theo quy định của pháp luật hiện hành |
| 24  | Sản xuất, chế<br>biến thực<br>phẩm      | 1010. Chế biến, bảo<br>quản thịt và các sản<br>phẩm từ thịt | Sử dụng hiệu quả tài<br>nguyên thiên nhiên                                      | Áp dụng kinh tế tuần<br>hoàn, kinh tế xanh,<br>phát thải ít các-bon                  | Quy trình sản xuất, chế biến sản phẩm nông, lâm,<br>thủy và hải sản đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu<br>sau:   |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>   | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |                 | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|--|---|---|-----------------|--|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh |  |
| (1) | (2)                                    | (3)   | (4)   | (5)             | (6)  |
|     |  | 1020. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>1030. Chế biến và bảo quản rau quả<br>1040. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật<br>1050. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>106. Xay xát và sản xuất bột<br>107. Sản xuất thực phẩm khác |   |                 | 1. Chứng chỉ tiêu chuẩn chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, ISO 22000, HACCP, GMP, SQF, FSSC 22000, BRC, IFS v.v) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thủy sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, VIETGAHP, GLOBALGAP, BAP, HACCP, ISO 22000, GMP, FSSC 22000, BRC, IFS v.v) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001 và tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>4. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư             | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>  | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|--|--|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh                                      |   |
| (1) | (2)  | (3)   | (4)  | (5)  | (6)   |
| 25  | Du lịch sinh thái                            | 79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>55. Dịch vụ lưu trú<br>56. Dịch vụ ăn uống | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                                      | Đầu tư phát triển vốn tự nhiên; áp dụng kinh tế xanh | <p>1. Đáp ứng được mục đích hoạt động gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, và có sự kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường</p> <p>2. Chứng minh có khả năng góp phần bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên</p> <p>3. Trong trường hợp có thêm hoạt động dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống phục vụ cho du lịch sinh thái cần đáp ứng thêm một trong 02 chỉ tiêu sau:</p> <p>3.1. Đáp ứng quy trình đạt chứng chỉ/nhãn dịch vụ lưu trú, ăn uống du lịch bền vững do các tổ chức quốc gia/quốc tế công nhận (Nhãn du lịch bền vững Bông Sen Xanh Việt Nam, Tiêu chuẩn ISO 21401, Tiêu chuẩn GSTC) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>3.2. Đáp ứng tiêu chuẩn đối với Công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> |
| 26  | Bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật | 91030. Hoạt động của các vườn bách thảo,  | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;                                     | Đầu tư phát triển vốn tự nhiên                       | Đáp ứng được yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt   |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư   | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>  | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup>  |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|--|--|---|---|
|     |  |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)  | (3)  | (4)  | (5)   | (6)   |
|     | quý hiếm,<br>nguy cấp của<br>Việt Nam  | bách thú và khu bảo<br>tồn tự nhiên  | phục hồi hệ sinh thái<br>tự nhiên  |   | Nam thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ theo<br>quy định của pháp luật hiện hành   |
| 27  | Phát triển công<br>trình kỹ thuật<br>phục vụ giảm<br>nhẹ rủi ro và<br>phòng chống<br>thiên tai   | 42990. Xây dựng công<br>trình kỹ thuật dân dụng<br>khác  | Ứng phó với biến đổi<br>khí hậu  | Xây dựng hạ tầng đa<br>mục tiêu, thân thiện<br>môi trường   | 1. Công trình kỹ thuật dân dụng phục vụ mục tiêu,<br>yêu cầu giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai<br>2. Tiêu chuẩn kỹ thuật về cơ sở hạ tầng công trình<br>phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn đáp ứng<br>các quy định hiện hành của pháp luật về phòng,<br>chống thiên tai và cứu hộ, cứu nạn  |
| 28  | Canh tác bền<br>vững trên vùng<br>đất dốc, đất<br>trũng, đất<br>phèn, đất mặn,<br>đất cát ven<br>biển, đất có<br>nguy cơ sa<br>mạc hóa,<br>hoang mạc hóa | 011. Trồng cây hàng<br>năm<br>012. Trồng cây lâu<br>năm<br>013. Nhân và chăm sóc<br>cây giống nông nghiệp<br>0210. Trồng rừng,<br>chăm sóc rừng và ươm<br>giống cây lâm nghiệp | Phục hồi hệ sinh thái<br>tự nhiên; sử dụng<br>hiệu quả tài nguyên<br>thiên nhiên | Sử dụng hiệu quả tài<br>nguyên thiên nhiên,<br>tài nguyên đất; đầu tư<br>phát triển vốn tự<br>nhiên | 1. Dự án đầu tư được thực hiện tại các vùng đất<br>dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển,<br>đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa do Ủy<br>ban nhân dân cấp tỉnh công bố<br>2. Áp dụng biện pháp quản lý và quy trình sản<br>xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất<br>mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc<br>hóa, hoang mạc hóa do Bộ Nông nghiệp và Phát<br>triển nông thôn ban hành<br>3. Đáp ứng một trong 02 chỉ tiêu sau:<br>3.1. Chống xói mòn, sạt lở, bồi lấp và suy thoái<br>đất, bảo đảm phát triển bền vững<br>3.2. Có biện pháp quản lý và quy trình sản xuất<br>trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư                                      | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>        | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|--|---|--|---|
|     |   |  | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                                |   |
| (1) | (2)   | (3)  | (4)   | (5)  | (6)   |
|     |   |  |   |  | đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa  |
| 29  | Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và bảo vệ tài nguyên đất                   | 39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường  | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường     | <p>1. Hàm lượng chất ô nhiễm trong đất sau xử lý không được vượt quá giới hạn cho phép theo mục đích sử dụng đất, quy định tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng</p> <p>2. Chất lượng đất nông, lâm nghiệp sau cải tạo, phục hồi được nâng cao tùy thuộc mục đích sử dụng đất</p>  |
| 30  | Thu gom và xử lý chất thải từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 38210. Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại  | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường                                      | Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường | <p>1. Có mục tiêu thực hiện thu gom và xử lý để tận dụng tối đa giá trị của phụ phẩm, chất thải phát sinh từ một hoặc nhiều hoạt động sau:</p> <p>1.1. Trồng trọt</p> <p>1.2. Chăn nuôi</p> <p>1.3. Thủy sản</p> <p>1.4. Trồng rừng</p> <p>2. Hàm lượng chất ô nhiễm sau xử lý không được vượt quá giới hạn quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia tương ứng</p> <p>3. Chất lượng sản phẩm hữu ích sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng</p> |

| STT      | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư                                       | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>   | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |                      | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|----------|--|---|---|----------------------|---|
|          |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh      |   |
| (1)      | (2)  | (3)   | (4)   | (5)                  | (6)   |
|          |  |   |   |                      | 4. Quá trình xử lý không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; có áp dụng giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn  |
| <b>E</b> | <b>CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>   |   |   |                      |   |
| 31       | Sản xuất thiết bị điện và máy móc, thiết bị tiết kiệm và hiệu quả năng lượng | 2710. Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>2740. Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng<br>2750. Đồ điện dân dụng<br>2790. Thiết bị điện khác<br>28. Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br>29200. Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tạo ra lợi ích khác về môi trường      | Tiết kiệm năng lượng | 1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 03 chỉ tiêu sau:<br>1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi các-bon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam<br>1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường ISO 14001<br>2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường (nếu có)<br>3. Thiết bị điện và máy móc, thiết bị khác được sản xuất đáp ứng một trong các chỉ tiêu sử dụng |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư   | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|--|---|---|---|--|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh   |  |
| (1) | (2)  | (3)   | (4)   | (5)   | (6)  |
|     |  |   |   |   | <p>hiệu quả năng lượng, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn sau:</p> <p>3.1. Đáp ứng tương đương nhãn sinh thái Việt Nam hoặc nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>3.2. Sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam</p> |
| 32  | Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp <sup>12</sup> | 26100. Sản xuất linh kiện điện tử                 | Ứng phó với biến đổi khí hậu ; tạo ra lợi ích khác về môi trường                | Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | <p>1. Quy trình sản xuất đạt một trong 03 chỉ tiêu sau:</p> <p>1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi các-bon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức</p>   |

<sup>12</sup> Công nghệ các-bon thấp là các công nghệ ứng dụng giúp giảm bớt phát thải khí nhà kính trong quá trình vận hành và sử dụng các thiết bị và sản phẩm ứng dụng công nghệ đó.

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư                 | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>   | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|--|--|--|---|--|
|     |  |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |  |
| (1) | (2)  | (3)  | (4)  | (5)   | (6)  |
|     |  |  |  |   | <p>quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường ISO 14001</p> <p>2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường (nếu có)</p> <p>3. Linh kiện, thiết bị điện tử được cấp một trong các nhãn sau:</p> <p>3.1. Nhãn xác nhận đối với linh kiện, thiết bị có hiệu suất năng lượng cao nhất so với phương tiện, thiết bị khác cùng loại theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả</p> <p>3.2. Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> |
| 33  | Sản xuất phương tiện giao thông vận tải ứng dụng | 30990. Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>30110. Đóng tàu và cấu kiện nổi | Ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo ra lợi ích khác về môi trường              | Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | <p>1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong 04 chỉ tiêu sau:</p> <p>1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương</p>   |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư   | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |                 | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|---|-----------------|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh |   |
| (1) | (2)                                      | (3)   | (4)   | (5)             | (6)   |
|     | công nghệ các-<br>bon thấp <sup>13</sup> |   |   |                 | <p>được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi các-bon thấp theo TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường ISO 14001</p> <p>1.4. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường (nếu có)</p> <p>2. Phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp đáp ứng một trong các chỉ tiêu sau:</p> <p>2.1. Phương tiện giao thông vận tải được sản xuất đáp ứng yêu cầu về nhãn sinh thái Việt Nam hoặc Nhãn môi trường theo TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> |

<sup>13</sup> Phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện, năng lượng xanh (các-bon thấp) là các phương tiện giao thông vận tải trong quá trình vận hành không và ít gây phát thải khí nhà kính hoặc phát thải ít hơn so với các phương tiện giao thông vận tải thông thường sử dụng nhiên liệu hoá thạch, bao gồm phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện, xăng sinh học, và các nhiên liệu khác không và ít gây phát thải.

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư   | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>  | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |                                 | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|--|--|---|---------------------------------|--|
|     |  |  | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                 |  |
| (1) | (2)  | (3)  | (4)   | (5)                             | (6)  |
|     |  |  |   |                                 | 2.2. Phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện, xăng sinh học và các nhiên liệu khác ít gây phát thải khí nhà kính được sản xuất đáp ứng yêu cầu về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật (nếu có)  |
| 34  | Sản xuất, phát triển công nghệ, thiết bị, sản phẩm phục vụ các yêu cầu bảo vệ môi trường | 20290. Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu<br>26510. Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển<br>27900. Sản xuất thiết bị điện khác<br>28150. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung<br>2829. Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>30990. Sản xuất phương tiện và thiết bị | Tạo ra lợi ích khác về môi trường   | Dự án đầu tư khác theo quy định | Công nghệ, thiết bị, sản phẩm được được sản xuất, phát triển đáp ứng một trong các chỉ tiêu sau:<br>1. Thuộc Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường <sup>14</sup><br>2. Đáp ứng tiêu chí nhãn sinh thái Việt Nam đối với bao bì nhựa thân thiện với môi trường<br>3. Đáp ứng tiêu chí nhãn sinh thái Việt Nam đối với các sản phẩm, thiết bị khác (nếu có) |

<sup>14</sup> Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường.

| STT      | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư  | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>   | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|----------|---|--|--|---|---|
|          |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |   |
| (1)      | (2)   | (3)  | (4)  | (5)   | (6)   |
|          |   | vận tải khác chưa được phân vào đâu<br>22201. Sản xuất bao bì từ plastic<br>17021. Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa<br>32900: Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>72120. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ |  |   |   |
| <b>G</b> | <b>DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG</b>   |  |  |   |   |
| 35       | Phân loại chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường tại nguồn | 38110. Thu gom rác thải không độc hại  | Quản lý chất thải  | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Số lượng, chất lượng phân loại đáp ứng yêu cầu:<br>1.1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại ít nhất thành 03 nhóm gồm: (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) nhóm chất thải thực phẩm và hữu cơ dễ phân huỷ sinh học khác; và (3) nhóm chất thải sinh hoạt khác |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư  | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|---|--|--|---|--|
|     |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |  |
| (1) | (2)   | (3)  | (4)  | (5)   | (6)  |
|     |   |  |  |   | <p>1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân loại ít nhất thành 03 nhóm gồm: (1) nhóm có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) nhóm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng; và (3) nhóm phải xử lý</p> <p>2. Áp dụng các giải pháp phân loại phù hợp và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình phân loại</p>   |
| 36  | Thu gom, trung chuyển, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường | 38110. Thu gom rác thải không độc hại          | Quản lý chất thải  | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | <p>1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</p> <p>2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn</p> <p>3. Thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển, được công bố rộng rãi và được sự đồng thuận của địa phương (đối với chất thải rắn sinh hoạt)</p> |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư                          | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>                                     | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|--|--|---|---|
|     |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)   | (3)  | (4)  | (5)   | (6)   |
| 37  | Tái chế chất thải   | 3830. Tái chế phế liệu<br>39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Quản lý chất thải  | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | <ol style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ tái chế đạt tối đa (hoặc tối ưu) giá trị tái chế của chất thải</li> <li>Công nghệ, kỹ thuật tái chế đáp ứng: <ol style="list-style-type: none"> <li>Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật tái chế chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và xây dựng</li> <li>Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường (nếu có)</li> </ol> </li> </ol> |
| 38  | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường | 38210. Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                    | Quản lý chất thải  | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | <ol style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt không thể tái sử dụng, tái chế phải chôn lấp dưới 20%</li> <li>Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng: <ol style="list-style-type: none"> <li>Yêu cầu, tiêu chí công nghệ xử lý chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</li> <li>Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường</li> </ol> </li> </ol>             |
| 39  | Thu gom, phân loại, xử lý chất thải nguy hại              | 38220. Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại  | Quản lý chất thải  | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | <ol style="list-style-type: none"> <li>Chất lượng xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng</li> <li>Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng: <ol style="list-style-type: none"> <li>Yêu cầu, tiêu chí quản lý, công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</li> </ol> </li> </ol>   |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư               | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|--|--|---|---|
|     |  |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)  | (3)  | (4)  | (5)   | (6)   |
|     |  |  |  |   | 2.2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường  |
| 40  | Thu gom nước thải đô thị, khu dân cư tập trung | 37002. Xử lý nước thải                         | Quản lý chất thải  | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon   | <p>1. Chất lượng thu gom đáp ứng yêu cầu về thu gom nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường</p> <p>2. Công trình hạ tầng, kỹ thuật thu gom đáp ứng yêu cầu về thoát nước theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng</p>   |
| 41  | Xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung   | 37002. Xử lý nước thải                         |  | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | <p>1. Chất lượng xử lý đáp ứng yêu cầu về xử lý nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về nước thải</p> <p>2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</p> |
| 42  | Thu gom, xử lý nước thải y tế                  | 37002. Xử lý nước thải                         | Quản lý chất thải  | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải  | 1. Chất lượng thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải y tế theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và liên quan, đạt các Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý nước thải y tế  |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư                                    | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup>                         | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|---|--|--|--|---|
|     |   |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh                                |   |
| (1) | (2)   | (3)  | (4)  | (5)  | (6)   |
|     |   |  |  |  | 2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  |
| 43  | Thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | 37002. Xử lý nước thải   | Quản lý chất thải  | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | <p>1. Chất lượng thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý</p> <p>2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</p> |
| 44  | Xử lý khí thải  | 39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <sup>15</sup> | Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường                               | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường     | <p>1. Chất lượng xử lý đáp ứng các quy định quy chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về chất lượng xử lý khí thải</p> <p>2. Công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, sản phẩm xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý khí thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng</p>   |
| 45  | Dịch vụ môi trường khác <sup>16</sup>                               | 70200. Hoạt động tư vấn quản lý  | Tạo ra lợi ích khác về môi trường  | Dự án đầu tư khác theo quy định                | Thuộc đối tượng phát triển dịch vụ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường  |

<sup>15</sup> Bao gồm cả không khí

<sup>16</sup>Dịch vụ môi trường là ngành kinh tế cung cấp dịch vụ đo lường, kiểm soát, hạn chế, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xử lý chất thải, các chất ô nhiễm khác; bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ khác có liên quan

| STT      | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư               | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup>  | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|----------|--|--|---|--|--|
|          |  |  | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                            |  |
| (1)      | (2)  | (3)  | (4)   | (5)  | (6)  |
|          |  | 72120. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>72140. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp |   |  |  |
| <b>H</b> | <b>CHUYỂN ĐỔI XANH</b>                               |  |   |  |  |
| 46       | Sản xuất sắt, thép, gang sử dụng hiệu quả năng lượng | 24100. Sản xuất sắt, thép, gang  | Ứng phó với biến đổi khí hậu  | Phát thải ít các-bon; tiết kiệm năng lượng | <p>1. Công nghệ sản xuất phải giảm thiểu phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường đáp ứng một trong 05 chỉ tiêu sau:</p> <p>1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi các-bon thấp theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được</p> |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|---|---|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                         |   |
| (1) | (2)                                    | (3)   | (4)   | (5)                                     | (6)   |
|     |  |   |   |   | <p>tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhãn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001</p> <p>1.5. Định mức tiêu hao năng lượng phải thấp hơn định mức tiêu hao năng lượng trung bình của ngành công nghiệp sản xuất sắt, thép</p> <p>2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có)</p> |
|     |  |   | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên   | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | <p>Việc sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đáp ứng các yêu cầu về tiết kiệm, hiệu quả sau:</p> <p>1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình sản xuất sắt, thép</p> <p>2. Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu ít hơn mục tiêu cụ thể của ngành công nghiệp sản xuất</p>   |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>   |
|-----|--|---|---|---|--|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh   |  |
| (1) | (2)                                    | (3)   | (4)   | (5)   | (6)  |
|     |  |   |   |   | sắt, thép (8% giai đoạn 2021-2025 và 10% giai đoạn đến 2030)   |
|     |  |   | Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường                                  | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | <ol style="list-style-type: none"> <li>Tuân thủ các quy định về xử lý nguồn thải gây ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép</li> <li>Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố, phục hồi môi trường (ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;...)</li> </ol> |
|     |  |   | Quản lý chất thải   | Áp dụng kinh tế tuần hoàn   | <ol style="list-style-type: none"> <li>Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ quá trình sản xuất sắt, thép</li> <li>Quản lý, sử dụng tối đa giá trị của phế thải, phụ phẩm dư thừa thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên về thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường</li> </ol>  |
|     |  |   |   | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải  | <p>Công nghệ sản xuất sắt, thép đáp ứng yêu cầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Áp dụng hệ thống giám sát, kiểm soát thất thoát nguồn nước</li> </ol>  |

| STT | Lĩnh vực,<br>loại hình<br>dự án đầu tư       | Mã ngành kinh tế<br>của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích<br>môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |  | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|--|---|---|--|---|
|     |  |   | Tín dụng xanh   | Trái phiếu xanh                            |   |
| (1) | (2)  | (3)   | (4)   | (5)  | (6)   |
|     |  |   |   |  | 2. Áp dụng các giải pháp của kinh tế tuần hoàn để tái sử dụng tối đa nguồn nước thải cho quá trình sản xuất   |
| 47  | Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng | 23941. Sản xuất xi măng                           | Ứng phó với biến đổi khí hậu  | Phát thải ít các-bon; tiết kiệm năng lượng | <p>1. Công nghệ sản xuất phải giảm thiểu phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường đáp ứng một trong 05 chỉ tiêu sau:</p> <p>1.1. Tiêu chuẩn sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đáp ứng TCVN ISO 50001 về Hệ thống quản lý năng lượng hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.2. Xác nhận phù hợp chuyển đổi các-bon thấp theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14040 hoặc TCVN ISO 14067 hoặc các chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.3. Nhân sinh thái Việt Nam hoặc nhân môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO/TS 14027 hoặc các nhân tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam</p> <p>1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về hệ thống quản lý môi trường 14001</p> |

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|----------------------------------|--|--|---|---|
|     |                                  |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)                              | (3)  | (4)  | (5)   | (6)   |
|     |                                  |  |  |   | <p>1.5. Định mức tiêu hao năng lượng phải thấp hơn định mức tiêu hao năng lượng trung bình của ngành công nghiệp sản xuất sắt, thép</p> <p>2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường<sup>17</sup></p>   |
|     |                                  |  | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên                                      | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên   | <p>Việc sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đáp ứng yêu cầu về tiết kiệm, hiệu quả như sau:</p> <p>1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; sử dụng phế thải của ngành khác làm nguyên, nhiên liệu đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng của quá trình sản xuất xi măng</p> <p>2. Mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu ít hơn mục tiêu cụ thể của ngành công nghiệp sản xuất xi măng (8% giai đoạn 2021-2025 và 10% giai đoạn đến 2030)</p> |
|     |                                  |  | xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường                               | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự | <p>1. Tuân thủ các quy định về xử lý nguồn thải gây ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất xi măng</p>  |

<sup>17</sup> Yêu cầu áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất cho sản xuất xi măng tại Điều 105 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

| STT | Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư | Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư <sup>1</sup> | Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư <sup>2</sup> |   | Chỉ tiêu sàng lọc <sup>3</sup>  |
|-----|----------------------------------|--|--|---|---|
|     |                                  |  | Tín dụng xanh  | Trái phiếu xanh   |   |
| (1) | (2)                              | (3)  | (4)  | (5)   | (6)   |
|     |                                  |  |  | cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố, phục hồi môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng  |
|     |                                  |  | Quản lý chất thải  | Áp dụng kinh tế tuần hoàn                                     | 1. Sử dụng tối đa phế thải của ngành khác làm nguyên, nhiên liệu đầu vào và hạn chế tối đa việc khai thác tài nguyên thiên nhiên để sản xuất xi măng<br>2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải cho hoạt động sản xuất xi măng                         |
|     |                                  |  | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải                               |   | Công nghệ sản xuất xi măng phải đáp ứng các yêu cầu sau:<br>1. Áp dụng hệ thống kiểm soát thất thoát nguồn nước<br>2. Áp dụng biện pháp quản lý, tuần hoàn, tái sử dụng nước thải hiệu quả và tuân thủ các quy định về xử lý nước thải từ sản xuất xi măng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |